

-기에 앞서

trước khi, trước

Cách nói “trước khi” trang trọng. Nó đánh dấu bước bạn thực hiện trước, và thuộc về bài thuyết trình, nghi lễ và quy trình bằng văn bản.

Cách kết hợp

Tình huống	Dạng	Ví dụ
Mọi động từ	-기에 앞서	시작하다 → 시작하기에 앞서
Với danh từ	에 앞서	회의에 앞서
Gốc ≡ giữ nguyên ≡	-기에 앞서	만들기에 앞서
Không bao giờ mang thì	chỉ gốc từ nguyên dạng	시작했기에 앞서 là sai
Dạng đầy đủ hơn	-기에 앞서서	시작하기에 앞서서
Dạng thường ngày	-기 전에	시작하기 전에

Khi nào dùng

Gắn -기에 앞서 vào gốc động từ — không có quy tắc nguyên âm, ≡ giữ nguyên, không có thì phía trước. Với danh từ, 에 앞서 gắn trực tiếp: 회의에 앞서, 발표에 앞서.

Nghĩa hoàn toàn giống -기 전에 Khác biệt nằm ở mức độ trang trọng: 전에 dùng được ở mọi nơi, 앞서 báo hiệu một dịp trang trọng.

Nó rất thường dẫn vào một lời xã giao trước khi vào việc chính: 발표를 시작하기에 앞서 감사의 말씀을 드리겠습니다.

Vì mang tính nghi thức, nó ngụ ý hai bước thuộc về một trình tự đã được lên kế hoạch — chứ không chỉ đơn thuần là việc này xảy ra trước việc kia.

Ví dụ trong câu

- 1

발표를 시작하기에 앞서 감사의 말씀을 드리겠습니다.
Trước khi bắt đầu bài thuyết trình, tôi xin được gửi lời cảm ơn.
- 2

회의에 앞서 자료를 배부해 드리겠습니다.
Trước cuộc họp, tài liệu sẽ được phát.
- 3

계약을 체결하기에 앞서 조건을 검토해야 합니다.
Trước khi ký hợp đồng, cần xem xét kỹ các điều khoản.
- 4

본론에 앞서 배경을 간단히 설명드리겠습니다.
Trước khi vào nội dung chính, tôi xin giải thích ngắn gọn về bối cảnh.
- 5

제품을 만들기에 앞서 시장 조사를 실시했다.
Trước khi làm sản phẩm, đã tiến hành khảo sát thị trường.
- 6

경기에 앞서 선수들이 몸을 풀고 있습니다.
Các cầu thủ đang khởi động trước trận đấu.

So sánh với

-기 전에
Cùng nghĩa, mức độ thường ngày. 전에 hợp với mọi tình huống; 앞서 đánh dấu tình huống trang trọng hoặc mang tính nghi lễ.
밥 먹기 전에 손 씻어. (văn nói) / 발표하기에 앞서 (thuyết trình)

-고 나서
Là hình ảnh đối xứng. -고 나서 đánh dấu việc đến sau; -기에 앞서 đánh dấu việc đến trước.
발표하고 나서 질문을 받겠습니다. / 발표하기에 앞서 인사를 드리겠습니다.

Danh từ + 에 앞서
Với danh từ trơn, nó đặc biệt phổ biến trong thông báo: 회의에 앞서, 경기에 앞서, 행사에 앞서.
회의에 앞서 / 경기에 앞서

Lưu ý

- ✗ 발표를 시작했기에 앞서 인사를 드립니다.

○ 발표를 시작하기에 앞서 인사를 드립니다.
- 기 không bao giờ mang thì, và bước được mô tả vẫn chưa xảy ra.
- ✗ 회의를 앞서 자료를 배부하겠습니다.

○ 회의에 앞서 자료를 배부하겠습니다.
- Với danh từ, tiểu từ là 에, không phải 을/를.
- ✗ 야, 밥 먹기에 앞서 손 씻어.

○ 야, 밥 먹기 전에 손 씻어.
- 앞서 mang tính nghi thức. Với trình tự thường ngày, -기 전에 là dạng tự nhiên.